

TỔNG CÔNG TY
CÔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 246CV-ĐOBC
V/v: Công bố BCTC năm 2016 đã kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 2 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)
2. Mã chứng khoán: **PXT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
4. Điện thoại: (064) 3835 888 Fax: (064) 3835 883
5. Webside: www.pvc-pt.vn
6. Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí xin được Công bố Báo cáo Tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bao gồm các nội dung sau:

- Bảng Cân đối Kế toán tại thời điểm 31/12/2016.
- Báo cáo Kết quả Hoạt động Sản xuất Kinh doanh năm 2016.
- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ năm 2016.
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính năm 2016.

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu Tài chính	Kết quả SXKD năm 2016	Kết quả SXKD năm 2015	Tăng (+)/Giảm(-) (%)
Doanh thu thuần	438.588.123.636	307.154.717.286	43%
Lợi nhuận sau thuế	30.920.037.166	33.681.607.974	-8%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Minh Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

///.s + m.p.n. //

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch
Ông Vũ Chí Cường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Châu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Lân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Chí Cường	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh Châu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2016)
Ông Trần Quang Ngọc	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2016) (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của các lô đất tại địa chỉ 35G và 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về vấn đề trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với khoản mục tài sản cố định vô hình và các tài khoản có liên quan khác trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lỗ lũy kế của Công ty là 135.207.637.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 166.127.675.118 VND), nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 496.662.850 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.383.960.663 VND) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 là âm 11.038.829.126 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ các sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343.917.763.540	192.096.497.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.227.241.638	57.059.875.611
1. Tiền	111		7.256.194.037	16.009.257.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.971.047.601	41.050.618.480
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.749.400.401	44.957.451.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	225.149.746.386	43.069.868.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		953.598.040	978.159.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	37.117.661.849	31.269.904.896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.471.605.874)	(30.360.482.474)
III. Hàng tồn kho	140	9	64.979.901.888	88.834.254.877
1. Hàng tồn kho	141		80.750.672.098	110.765.081.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.770.770.210)	(21.930.826.947)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.961.219.613	1.244.915.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.761.635.196	1.236.281.195
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	8.634.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	199.584.417	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.527.000.908	79.118.682.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.695.553.779	2.168.366.742
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.695.553.779	2.168.366.742
II. Tài sản cố định	220		77.782.695.219	63.669.788.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	63.811.486.666	63.579.922.215
- Nguyên giá	222		145.846.881.135	139.780.499.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.035.394.469)	(76.200.577.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.478.929.356	-
- Nguyên giá	225		4.927.415.332	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(448.485.976)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.492.279.197	89.866.673
- Nguyên giá	228		10.292.766.545	357.562.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(800.487.348)	(267.695.327)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	2.230.414.795	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.230.414.795	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.818.337.115	13.280.526.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.818.337.115	13.280.526.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		435.444.764.448	271.215.179.986

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		355.516.981.934	222.207.434.638
I. Nợ ngắn hạn	310		344.414.426.390	213.480.458.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	137.124.168.365	86.867.595.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	50.361.037.477	5.911.235.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.477.205.016	14.719.676.116
4. Phải trả người lao động	314		47.328.653.476	15.926.073.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	49.798.164.816	64.519.042.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.252.838.264	16.540.186.884
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	32.263.565.335	8.395.298.585
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6.274.343.903	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.449.738	601.349.738
II. Nợ dài hạn	330		11.102.555.544	8.726.976.463
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.404.246.212	8.726.976.463
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.698.309.332	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.927.782.514	49.007.745.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	79.927.782.514	49.007.745.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. (Lỗ) lũy kế	421		(135.207.637.952)	(166.127.675.118)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(166.127.675.118)	(199.809.283.092)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		30.920.037.166	33.681.607.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		435.444.764.448	271.215.179.986

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Vũ Chí Cường
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	438.588.123.636	307.154.717.286
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	366.752.484.489	252.808.575.214
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.835.639.147	54.346.142.072
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.019.985.931	2.497.180.934
5. Chi phí tài chính	22		3.215.527.001	1.097.051.389
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.010.524.491	536.045.373
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	38.564.239.709	24.756.870.539
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		32.075.858.368	30.989.401.078
8. Thu nhập khác	31		6.428.414.017	4.905.415.453
9. Chi phí khác	32		7.584.235.219	2.213.208.557
10. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.155.821.202)	2.692.206.896
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.920.037.166	33.681.607.974
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		30.920.037.166	33.681.607.974
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.546	1.684



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.920.037.166	33.681.607.974
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.183.498.059	11.237.858.642
Các khoản dự phòng	03	(6.048.933.337)	17.753.666.973
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.283.222.777)	(2.493.810.371)
Chi phí lãi vay	06	3.010.524.491	536.045.373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.781.903.602	60.715.368.591
Thay đổi các khoản phải thu	09	(187.382.994.357)	68.518.664.733
Thay đổi hàng tồn kho	10	29.945.570.849	(37.833.475.804)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	124.131.176.770	(36.501.587.110)
Thay đổi chi phí trả trước	12	936.835.728	(7.912.118.014)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.962.405.843)	(3.356.563.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.422.015.875)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(66.900.000)	(121.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.038.829.126)	43.509.289.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.635.325.436)	(3.019.878.436)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.314.628.811	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.981.355.279	2.565.291.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.339.341.346)	(454.586.874)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	62.490.507.999	32.715.999.539
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.287.598.682)	(45.011.088.323)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.657.372.818)	(4.240.594.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.545.536.499	(16.535.683.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.832.633.973)	26.519.018.878
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.059.875.611	30.540.856.733
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	42.227.241.638	57.059.875.611



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Vũ Chí Cường
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, tương ứng với 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 699 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 853).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh khu đô thị, văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp:

- Xí nghiệp Xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.
- Xí nghiệp Xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lỗ lũy kế của Công ty là 135.207.637.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 166.127.675.118 VND), nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 496.662.850 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.383.960.663 VND) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 là âm 11.038.829.126 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

250
3
WH
IT
NA
TP

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất 35D và 35G, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất hiện tại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 10 năm.

Phần mềm

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm quản lý nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình sửa chữa giàn mà Công ty thi công.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13.999.411	98.878.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.242.194.626	15.910.378.546
Các khoản tương đương tiền (i)	34.971.047.601	41.050.618.480
	42.227.241.638	57.059.875.611

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	124.357.359.693	27.159.915.933
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	95.327.593.432	7.089.411.042
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	14.694.809.580	9.979.386.440
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovpetro	10.197.149.403	5.023.187.804
Các khách hàng khác	4.137.807.278	5.067.930.647
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	100.792.386.693	15.909.952.946
	225.149.746.386	43.069.868.879

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	10.641.149.823	4.793.392.870
Tạm ứng	987.095.110	980.471.299
Ký cược, ký quỹ	5.493.777.570	1.030.005.213
Phải thu khác	4.160.277.143	2.782.916.358
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	26.476.512.026	26.476.512.026
	37.117.661.849	31.269.904.896
c. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.695.553.779	2.168.366.742
	1.695.553.779	2.168.366.742

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	-	384.965.684	-
Các đối tượng khác	2.609.519.383	-	2.521.879.346	23.483.363
	30.471.605.874	-	30.383.965.837	23.483.363

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.694.813.728	421.623.000	2.214.376.422	499.331.847
Công cụ, dụng cụ	2.487.640.426	120.346.280	4.620.458.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.568.217.944	15.228.800.930	103.930.246.643	21.431.495.100
	80.750.672.098	15.770.770.210	110.765.081.824	21.930.826.947

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 541.969.280 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 499.331.847 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	970.725.409	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.790.909.787	1.236.281.195
	3.761.635.196	1.236.281.195
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	6.783.460.813	10.259.403.008
Lợi thế kinh doanh	1.599.251.000	2.117.927.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.435.625.302	903.196.836
	9.818.337.115	13.280.526.844

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	199.584.417	199.584.417
Cộng	-	-	199.584.417	199.584.417
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.134.724.690	51.429.414.419	52.673.940.350	8.890.198.759
- Thuế GTGT đầu ra	10.134.724.690	51.429.414.419	52.673.940.350	8.890.198.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.431.458	-	3.222.431.458	-
Các loại thuế khác	1.362.519.968	1.374.191.242	1.149.704.953	1.587.006.257
Thuế thu nhập cá nhân	101.340.806	887.919.381	442.023.320	547.236.867
Thuế khác	1.261.179.162	486.271.861	707.681.633	1.039.769.390
Cộng	14.719.676.116	52.803.605.661	57.046.076.761	10.477.205.016

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	50.701.699.635	42.076.707.589	46.024.870.625	977.221.672	139.780.499.521
Mua sắm mới	2.829.477.273	6.440.774.205	-	214.925.000	9.485.176.478
Thanh lý, nhượng bán	(35.930.000)	(3.189.312.090)	(193.552.774)	-	(3.418.794.864)
Số dư cuối năm	53.495.246.908	45.328.169.704	45.831.317.851	1.192.146.672	145.846.881.135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.071.368.814	37.755.112.190	30.518.193.984	855.902.318	76.200.577.306
Trích khấu hao trong năm	1.795.027.248	1.788.332.557	5.540.997.864	77.862.393	9.202.220.062
Thanh lý, nhượng bán	(35.930.000)	(3.137.920.125)	(193.552.774)	-	(3.367.402.899)
Số dư cuối năm	8.830.466.062	36.405.524.622	35.865.639.074	933.764.711	82.035.394.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	43.630.330.821	4.321.595.399	15.506.676.641	121.319.354	63.579.922.215
Tại ngày cuối năm	44.664.780.846	8.922.645.082	9.965.678.777	258.381.961	63.811.486.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.435.103.879 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 33.614.192.111 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	4.927.415.332	4.927.415.332
Số dư cuối năm	4.927.415.332	4.927.415.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	448.485.976	448.485.976
Số dư cuối năm	448.485.976	448.485.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	4.478.929.356	4.478.929.356

Theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	357.562.000	357.562.000
Tăng trong năm	9.395.704.545	539.500.000	9.935.204.545
Số dư cuối năm	9.395.704.545	897.062.000	10.292.766.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	267.695.327	267.695.327
Trích khấu hao trong năm	440.700.000	92.092.021	532.792.021
Số dư cuối năm	440.700.000	359.787.348	800.487.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	89.866.673	89.866.673
Tại ngày cuối năm	8.955.004.545	537.274.652	9.492.279.197

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 189.062.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh chi phí mua quyền sử dụng đất tại số 35G và 35D, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, quyền sử dụng đất trên đã hết hạn và Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và sang tên, chuyển quyền sử dụng. Việc chuyển quyền sử dụng trên thành công hay không phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.280.411.282	-
- Xây dựng cơ bản	950.003.513	-
<i>Trong đó:</i>		
- Vận thăng Liftec	1.280.411.282	-
- Công trình nhà xưởng tại cảng Sao Mai Bến Đình	950.003.513	-
	2.230.414.795	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	121.325.045.462	121.325.045.462	76.757.791.325	76.757.791.325
Công ty Cổ phần Lisemco	9.175.233.923	9.175.233.923	7.342.237.511	7.342.237.511
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON (*)	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	6.930.497.262	6.930.497.262	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	5.753.072.896	5.753.072.896	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	5.513.478.365	5.513.478.365	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (*)	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	4.410.337.456	4.410.337.456	4.998.852.881	4.998.852.881
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	2.819.848.524	2.819.848.524	1.593.452.863	1.593.452.863
Các đối tượng khác	75.903.085.479	75.903.085.479	52.003.756.513	52.003.756.513
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	15.799.122.903	15.799.122.903	10.109.804.333	10.109.804.333
	137.124.168.365	137.124.168.365	86.867.595.658	86.867.595.658

(*) Các khoản phải trả người bán này đã quá hạn thanh toán.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.860.250.490	4.886.292.259
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	5.860.250.490	3.910.229.532
Các đối tượng khác	-	976.062.727
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	44.500.786.987	1.024.943.400
	50.361.037.477	5.911.235.659

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	45.680.330.779	63.947.882.196
Lãi vay phải trả	82.044.530	28.856.710
Chi phí phải trả khác	4.035.789.507	542.303.424
	49.798.164.816	64.519.042.330

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bảng khoán với tổng số tiền là 781.555.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 795.830.303 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	2.584.312.000	2.584.312.000
Kinh phí công đoàn	1.306.489.336	1.002.038.696
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	696.406.325	1.226.513.317
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127.128.640	127.128.640
Lãi vay phải trả	-	7.005.069.172
Các khoản phải trả khác	5.538.501.963	4.595.125.059
	10.252.838.264	16.540.186.884

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.492.573.494	4.492.573.494	57.264.373.281	33.379.996.793	28.376.949.982	28.376.949.982
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	4.482.573.494	4.482.573.494	57.264.373.281	33.369.996.793	28.376.949.982	28.376.949.982
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	3.902.725.091	3.902.725.091	2.846.976.463	3.907.601.889	2.842.099.665	2.842.099.665
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	-	-	2.701.888.506	1.657.372.818	1.044.515.688	1.044.515.688
Cộng	8.395.298.585	8.395.298.585	62.813.238.250	38.944.971.500	32.263.565.335	32.263.565.335

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	12.629.701.554	12.629.701.554	-	3.907.601.889	8.722.099.665	8.722.099.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	12.629.701.554	12.629.701.554	-	3.907.601.889	8.722.099.665	8.722.099.665
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	5.226.134.718	1.657.372.818	3.568.761.900	3.568.761.900
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	-	-	5.226.134.718	1.657.372.818	3.568.761.900	3.568.761.900
Cộng	12.629.701.554	12.629.701.554	5.226.134.718	5.564.974.707	12.290.861.565	12.290.861.565
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>		3.902.725.091			3.886.615.353	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>		8.726.976.463			8.404.246.212	

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm.
- (ii) Thuê tài chính 02 chiếc xe Toyota Land Cruiser Prado theo Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00063-001 và 2016-00063-002 ngày 19 tháng 5 năm 2016 ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.842.099.665	3.902.725.091
Trong năm thứ hai	1.960.000.000	8.726.976.463
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.920.000.000	-
	8.722.099.665	12.629.701.554
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.842.099.665	3.902.725.091
Số phải trả sau 12 tháng	5.880.000.000	8.726.976.463

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.044.515.688	-
Trong năm thứ hai	1.044.515.688	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.479.730.524	-
	3.568.761.900	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.044.515.688	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.524.246.212	-

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Tổng cộng
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	8.972.653.235	8.972.653.235
Số dư cuối năm	8.972.653.235	8.972.653.235
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	6.274.343.903	-
- Dự phòng dài hạn	2.698.309.332	-
	8.972.653.235	-

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình trong thời gian bảo hành theo điều khoản hợp đồng.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(199.809.283.092)	15.326.137.374
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.681.607.974	33.681.607.974
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(166.127.675.118)	49.007.745.348
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.920.037.166	30.920.037.166
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(135.207.637.952)	79.927.782.514

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 01 năm 2017, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	Số cuối năm	Số đầu năm
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	438.215.727.858	302.854.520.730
Doanh thu hoạt động khác	372.395.778	4.300.196.556
	438.588.123.636	307.154.717.286
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan)	294.630.097.193	199.710.326.751

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	366.636.526.043	252.174.634.735
Giá vốn hoạt động khác	115.958.446	633.940.479
	366.752.484.489	252.808.575.214

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.064.788.280	40.779.292.136
Chi phí nhân công	119.356.561.928	84.857.100.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.183.498.059	11.237.858.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.495.886.342	145.855.766.167
Chi phí bảo hành	8.972.653.235	-
Chi phí dự phòng	(6.048.933.337)	(17.753.666.973)
Chi phí khác bằng tiền	21.292.269.691	12.589.095.400
	405.316.724.198	277.565.445.753

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.009.979.525	18.935.933.882
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	440.763.435	454.156.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.606.779.625	2.205.891.086
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.021.938.072	217.570.896
Chi phí dự phòng	111.123.400	(3.677.828.127)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.920.167.865	5.535.299.268
Chi phí khác	1.453.487.787	1.085.846.823
	38.564.239.709	24.756.870.539

001
 CÔNG
 NH
 EI
 NIỆ
 G B

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	30.920.037.166	33.681.607.974
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.612.938.899	24.004.582.740
Chuyển lỗ	(37.532.976.065)	(57.686.190.714)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗ tính thuế có thể được mang sang để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2013	Chưa quyết toán	31.548.735.854	31.548.735.854	-	-	2018
2014	Chưa quyết toán	194.977.513.168	63.670.430.925	-	131.307.082.243	2019
		226.526.249.022	95.219.166.779	-	131.307.082.243	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính năm 2016 vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ tính thuế trên là không chắc chắn.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.920.037.166	33.681.607.974
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.920.037.166	33.681.607.974
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.546	1.684

31. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") với số tiền khoảng 5,3 tỷ VND liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland Thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại do Petroland chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 63.313.203.525 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 6,3 tỷ VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng đối với Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp nào có thể có liên quan đến việc này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng Tập đoàn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.792.386.693	15.909.952.946
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.302.622.269	4.475.164.627
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	9.257.829.515	2.169.637.046
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	974.862.876	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	588.343.265	570.236.439
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	27.500.000	1.553.441.480
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	-	2.383.280.898
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	908.798.705
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	621.666.025
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	586.498.958
Phải thu ngắn hạn khác	26.476.512.026	26.476.512.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả người bán ngắn hạn	15.799.122.903	10.109.804.333
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	8.909.151.520	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	5.831.379.494
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	824.836.664	1.024.836.664
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	477.782.987	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	282.815.520	432.815.520
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	180.462.053	766.961.011
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	142.181.490	142.181.490
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	331.888.156
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44.500.786.987	1.024.943.400
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	44.379.023.426	1.024.943.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	121.763.561	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	5.485.661.533
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	5.485.661.533
Vay và nợ thuê tài chính	-	10.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	10.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.630.097.193	199.710.326.751
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	237.295.913.999	155.214.020.622
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	36.854.441.362	21.052.718.371
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.724.779.567	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	2.166.619.000	19.499.570.980
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	588.343.265	3.944.016.778
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác	16.965.381.273	2.422.708.992
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	14.217.200.918	54.545.455
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.641.520.370	1.967.953.879
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.106.659.985	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Nhà máy Khí Cà Mau	-	320.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	70.574.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	9.635.658

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	2.258.014.279	1.902.318.487

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Vũ Chí Cường
Giám đốc